

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN BẮC GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đã được soát xét

10 * M.S.D.

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 21
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Bắc giang là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 01 năm 2014.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt, khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép và kim loại màu;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.038.400.000 đồng, tổng số cổ phần là 21.503.840 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nghiêm Đức Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Dương Thị Liên Hương	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Huy Quang	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Kỳ	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA - IAFC - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**
Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, Lục Ngạn, Bắc Giang

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2014

**Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Huy Quang

Số: 22/BCKT/AVINA-IAFC/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang được lập ngày 19/7/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đang hạch toán chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí tiền lương trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với tổng số tiền là 5.076.269.593 đồng mà chưa hạch toán vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014. Theo đó, nếu hạch toán các khoản chi phí nêu trên sẽ làm cho lợi nhuận 6 tháng đầu năm giảm đi hơn 5.076.269.593 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được trình bày tại mục « *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ* » chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang tại ngày 30/6/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về kế toán có liên quan.



ÔNG THẾ ĐỨC

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0855-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ
TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AVINA - IAFC**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2014

ĐINH THẾ HÙNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 1917-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.508.083.063	71.153.642.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.461.242.168	9.102.803.638
1. Tiền	111	V.01	8.461.242.168	9.102.803.638
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		35.132.403.587	34.122.792.587
1. Phải thu của khách hàng	131		2.236.896.000	1.177.125.000
2. Trả trước cho người bán	132		27.364.574.854	27.364.574.854
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	5.656.332.733	5.656.332.733
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(125.400.000)	(75.240.000)
IV. Hàng tồn kho	140		29.443.742.326	24.459.372.733
1. Hàng tồn kho	141	V.03	29.443.742.326	24.459.372.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.470.694.982	3.468.673.349
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.424.368	7.242.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.270.614	11.430.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.450.000.000	3.450.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.152.206.776	158.619.411.326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		113.555.552.349	118.002.991.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	103.344.208.025	107.777.217.110
- Nguyên giá	222		145.486.999.950	145.726.999.950
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(42.142.791.925)	(37.949.782.840)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	171.320.675	185.751.055
- Nguyên giá	228		190.000.000	190.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(18.679.325)	(4.248.945)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	10.040.023.649	10.040.023.649
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.07	40.000.000.000	40.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		596.654.427	616.419.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	96.654.427	116.419.512
3. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		233.660.289.839	229.773.053.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.463.729.478	10.604.836.422
1. Nợ ngắn hạn	310		14.463.729.478	10.604.836.422
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	6.000.000.000	3.049.721.771
2. Phải trả người bán	312		2.998.366.597	2.020.951.597
3. Người mua trả tiền trước	313		45.660.000	45.660.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	4.586.187.523	4.674.390.104
5. Phải trả công nhân viên	315		104.522.469	107.654.681
6. Chi phí phải trả	316		50.000.000	50.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	152.741.290	130.206.670
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		526.251.599	526.251.599
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.196.560.361	219.168.217.211
1. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	219.196.560.361	219.168.217.211
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		215.038.400.000	215.038.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		526.251.599	526.251.599
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.305.122.783	1.305.122.783
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.326.785.979	2.298.442.829
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		233.660.289.839	229.773.053.633

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			-	-
- EUR			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Bắc Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2014


Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tươi

Đoàn Thị Quỳnh Trang

Tổng Giám đốc

Nguyễn Huy Quang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2014	Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	3.019.760.000	3.244.725.000	7.037.260.000	3.349.925.000
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.14	3.019.760.000	3.244.725.000	7.037.260.000	3.349.925.000
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	2.506.509.091	3.162.072.222	6.491.509.091	3.270.133.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		513.250.909	82.652.778	545.750.909	79.791.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	31.457	7.919	47.540	13.724
7. Chi phí tài chính	22	V.17	31.140.105	6.645.833	31.140.105	6.645.833
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.140.105	6.645.833	31.140.105	6.645.833
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		463.373.262	(63.997.967)	732.262.739	413.256.324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.768.999	140.012.831	(217.604.395)	(340.096.476)
11. Thu nhập khác	31				340.000.000	118.181.818
12. Chi phí khác	32			8.089.689	79.466.667	211.208.548
13. Lợi nhuận khác	40			(8.089.689)	260.533.333	(93.026.730)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.768.999	131.923.142	42.928.938	(433.123.206)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	9.753.800		14.585.788	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.015.199	131.923.142	28.343.150	(433.123.206)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0,42	7,85	1,00	(25,78)

Người lập biểu



Tạ Thị Tươi

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Quỳnh Trang

Bắc Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(3.631.887.239)	(1.573.116.407)
1. Lợi nhuận trước thuế	42.928.938	(433.123.206)
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	4.367.972.798	4.417.188.020
- Các khoản dự phòng	50.160.000	(600.000.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	39.419.127	84.923.317
- Chi phí lãi vay	31.140.105	6.645.833
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4.531.620.968	3.475.633.964
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(4.051.611.190)	(3.389.711.309)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(4.984.369.593)	(5.025.302.331)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	894.029.039	3.237.069.663
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	9.583.642	135.839.439
- Tiền lãi vay đã trả	(31.140.105)	(6.645.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	40.047.540	118.195.542
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	40.000.000	118.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	47.540	13.724
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	2.950.278.229	1.320.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	4.830.000.000	1.820.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.879.721.771)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(641.561.470)	(134.920.865)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	9.102.803.638	7.052.109.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	8.461.242.168	6.917.188.745

Người lập biểu

Aud

Tạ Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Rhyn

Đoàn Thị Quỳnh Trang

Bắc Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2014



Tổng Giám đốc
Nguyễn Huy Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Bắc giang là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt, khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép và kim loại màu;
- Rèn, đập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	8.458.636.400	9.098.536.256
Tiền gửi ngân hàng	2.605.768	4.267.382
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	8.461.242.168	9.102.803.638

2. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Đoàn Văn Truyền	4.000.000.000	4.000.000.000
Phan Văn Sơn	1.600.000.000	1.600.000.000
Chi khác	56.332.733	56.332.733
Cộng	5.656.332.733	5.656.332.733

3. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	1.751.031.054	2.140.531.054
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.826.569.593	750.300.000
Thành phẩm	21.866.141.679	21.568.541.679
Hàng hóa	-	-
Cộng	29.443.742.326	24.459.372.733

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem tại phụ lục số 01 kèm theo)

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ		Cộng
Số dư đầu kỳ	190.000.000	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	190.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.248.945	-
Số tăng trong kỳ	14.430.380	-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	14.430.380	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	18.679.325	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	185.751.055	-
Tại ngày cuối kỳ	171.320.675	-

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		đồng		đồng
Xây dựng cơ bản dở dang		10.040.023.649		10.040.023.649
- Đầu tư khai thác mỏ		10.040.023.649		10.040.023.649
	Cộng	10.040.023.649		10.040.023.649
7 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		đồng		đồng
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư liên doanh, liên kết		40.000.000.000		40.000.000.000
- Công ty CP chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi	4.000.000	40.000.000.000	4.000.000	40.000.000.000
	Cộng	40.000.000.000		40.000.000.000
<i>⁽⁶⁾ Góp vốn theo hợp đồng góp vốn liên doanh số 01/HĐGV-2012 ngày 06/6/2012, chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty CP chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi.</i>				
8 . Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		đồng		đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		96.654.427		116.419.512
	Cộng	96.654.427		116.419.512
9 . Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		đồng		đồng
Vay ngắn hạn		6.000.000.000		3.049.721.771
- Ngân hàng TMCP quân đội		-		304.721.771
- Vay cá nhân		6.000.000.000		2.745.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		-		-
	Cộng	6.000.000.000		3.049.721.771
10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		đồng		đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2.271.347.572		2.372.531.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp		309.135.951		294.550.163
Thuế tài nguyên		504.414.000		504.396.700
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.501.290.000		1.502.911.705
	Cộng	4.586.187.523		4.674.390.104
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>				
11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		đồng		đồng
Bảo hiểm xã hội		152.741.290		130.206.670
	Cộng	152.741.290		130.206.670

12 . Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
Vốn đầu tư của CSH	215.038.400.000	-	-	215.038.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	526.251.599	-	-	526.251.599
Quỹ dự phòng tài chính	1.305.122.783	-	-	1.305.122.783
LN chưa phân phối	2.298.442.829	28.343.150	-	2.326.785.979
Cộng	219.168.217.211	28.343.150	-	219.196.560.361

12.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.503.840	21.503.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.503.840	21.503.840
- Cổ phiếu phổ thông	21.503.840	21.503.840
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.503.840	21.503.840
- Cổ phiếu phổ thông	21.503.840	21.503.840

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.343.150	(433.123.206)
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.343.150	(433.123.206)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.503.840	16.800.745
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,00	(25,78)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Doanh thu bán hàng hóa	7.037.260.000	3.349.925.000
Cộng	7.037.260.000	3.349.925.000
14 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	7.037.260.000	3.349.925.000
Cộng	7.037.260.000	3.349.925.000
15 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.491.509.091	3.270.133.043
Cộng	6.491.509.091	3.270.133.043

16 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Lãi tiền gửi	47.540	13.724
Cộng	47.540	13.724
17 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Lãi tiền vay	31.140.105	6.645.833
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	31.140.105	6.645.833
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
a. Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm	42.928.938	(433.123.206)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	30.000.000	-
<i>b.1. Tiền phạt vi phạm hành chính</i>	30.000.000	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	72.928.938	(433.123.206)
d. Thuế TNDN phải nộp (c*20%)	14.585.788	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh sản xuất là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

2. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.461.242.168	9.102.803.638	8.461.242.168	9.102.803.638
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.893.228.733	6.833.457.733	7.767.828.733	6.758.217.733
Cộng	16.354.470.901	15.936.261.371	16.229.070.901	15.861.021.371
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	3.151.107.887	2.151.158.267	3.151.107.887	2.151.158.267
Chi phí phải trả	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Các khoản vay	6.000.000.000	3.049.721.771	6.000.000.000	3.049.721.771
Cộng	9.201.107.887	5.250.880.038	9.201.107.887	5.250.880.038

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2014.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

4. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải trả người bán	2.998.366.597	-	2.998.366.597
Chi phí phải trả	50.000.000	-	50.000.000
Phải trả khác	152.741.290	-	152.741.290
Số đầu năm			
Các khoản vay	3.049.721.771	-	3.049.721.771
Phải trả người bán	2.020.951.597	-	2.020.951.597
Chi phí phải trả	50.000.000	-	50.000.000
Phải trả khác	130.206.670	-	130.206.670

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

6. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

8. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K.

Số liệu so sánh phản kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K thực hiện.

Người lập biểu

Tạ Thị Tươi

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Quỳnh Trang

Bắc Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Quang

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	130.362.817.545	13.449.978.214	1.811.404.191	102.800.000	-	145.726.999.950
Số tăng trong kỳ	-	68.254.545	-	-	-	68.254.545
- <i>Phân loại lại</i>	-	68.254.545	-	-	-	68.254.545
Số giảm trong kỳ	45.454.545	240.000.000	-	22.800.000	-	308.254.545
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	240.000.000	-	-	-	240.000.000
- <i>Phân loại lại</i>	45.454.545	-	-	22.800.000	-	68.254.545
Số dư cuối kỳ	130.317.363.000	13.278.232.759	1.811.404.191	80.000.000	-	145.486.999.950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	26.730.300.560	10.587.962.875	543.260.654	88.258.751	-	37.949.782.840
Số tăng trong kỳ	3.451.722.132	915.098.776	115.386.037	3.333.333	-	4.485.540.278
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.451.722.132	807.916.746	90.570.210	3.333.333	-	4.353.542.421
- <i>Phân loại lại</i>	-	107.182.030	24.815.827	-	-	131.997.857
Số giảm trong kỳ	120.405.776	160.533.333	-	11.592.084	-	292.531.193
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	160.533.333	-	-	-	160.533.333
- <i>Phân loại lại</i>	120.405.776	-	-	11.592.084	-	131.997.860
Số dư cuối kỳ	30.061.616.916	11.342.528.318	658.646.691	80.000.000	-	42.142.791.925
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	103.632.516.985	2.862.015.339	1.268.143.537	14.541.249	-	107.777.217.110
Tại ngày cuối kỳ	100.255.746.084	1.935.704.441	1.152.757.500	-	-	103.344.208.025